

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường Diên Hồng, TP.HCM.

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**QUÝ 2 NĂM 2025**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2025	6T/2025	6T/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.599.250.531	52.554.586.910	47.664.406.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.599.250.531	52.554.586.910	47.664.406.015
4. Giá vốn hàng bán	11		22.176.338.681	38.906.835.753	34.212.960.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.422.911.850	13.647.751.157	13.451.445.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		72.600.706	131.581.141	(290.530.061)
7. Chi phí tài chính	22			0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0	0
9. Chi phí bán hàng	25			0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.987.221.174	8.216.804.443	7.817.304.567
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.508.291.382	5.562.527.855	5.343.610.441
12. Thu nhập khác	31		30.497.259	31.551.823	167.332.835
13. Chi phí khác	32			0	316.655
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.497.259	31.551.823	167.016.180
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.538.788.641	5.594.079.678	5.510.626.621
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		707.757.728	1.118.815.936	1.102.188.655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.831.030.913	4.475.263.742	4.408.437.966

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2025

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2025	6T/2025	6T/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.675.166.381	71.918.697.267	66.555.521.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.780.566.746)	(15.994.338.514)	(20.089.606.244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.690.250.474)	(24.144.689.605)	(14.908.869.384)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(411.058.207)	(1.185.983.083)	(1.746.006.276)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.475.684.694	6.599.811.787	4.510.383.498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.320.614.896)	(28.961.809.887)	(28.978.143.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.948.360.752	8.231.687.965	5.343.279.442
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(49.370.610)	(99.066.064)	(4.375.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.600.706	131.581.141	155.123.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.230.096	32.515.077	(4.219.876.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.971.590.848	8.264.203.042	1.123.402.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.028.777.956	16.736.165.762	7.814.716.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.000.368.804	25.000.368.804	8.938.119.129

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường Diên Hồng, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.179.923.242	56.412.874.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.000.368.804	16.736.165.762
1. Tiền	111		7.000.368.804	10.736.165.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	24.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	8.879.157.465	15.195.313.486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.777.503.549	13.715.278.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348.881.600	346.439.400
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		752.772.316	1.133.595.225
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	157.235.877	113.371.615
1. Hàng tồn kho	141		157.235.877	113.371.615
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.161.096	368.024.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124.262.017	368.024.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.899.079	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.440.793.490	44.676.019.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		32.900.790.173	35.443.496.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.843.290.173	35.370.996.851
- Nguyên giá	222		79.271.915.400	79.172.849.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.428.625.227)	(43.801.852.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		57.500.000	72.500.000
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.500.000)	(17.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.726.004.225	8.726.004.225
- Nguyên giá	231		15.553.007.750	15.553.007.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.827.003.525)	(6.827.003.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		813.999.092	506.518.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		813.999.092	506.518.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.620.716.732	101.088.894.533
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.349.344.358	38.382.281.829
I. Nợ ngắn hạn	310		14.308.431.537	24.176.551.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			4.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		215.735.563	268.184.724
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.388.637.585	1.837.991.480
4. Phải trả người lao động	314		108.696.169	2.666.866.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.763.586.490	7.808.402.666
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.831.775.730	11.590.605.396
II. Nợ dài hạn	330		14.040.912.821	14.205.730.821
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.558.812.252	11.723.630.252
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.482.100.569	2.482.100.569
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.271.372.374	62.706.612.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.331.658.851	53.856.395.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.475.263.742	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.475.263.742	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.939.713.523	8.850.217.595
1. Nguồn kinh phí	431		213.709.298	124.213.370
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.726.004.225	8.726.004.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.620.716.732	101.088.894.533

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 2 NĂM 2025

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2025		SỐ PHÁT SINH 6T/2025		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	30.549.871		4.960.879.765	4.919.025.589	12.102.206.916	12.083.809.148	48.947.639	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	40.705.615.891		77.416.081.210	63.486.344.538	109.787.059.596	106.541.254.322	43.951.421.165	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	13.447.094.137		41.193.333.535	52.349.440.270	66.446.938.354	72.332.264.505	7.561.767.986	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			842.518.493	816.760.214	1.300.515.360	1.281.616.281	18.899.079	
138	PHẢI THU KHÁC	631.995.378		30.522.239	108.611.536	350.389.303	500.554.556	481.830.125	
141	TẠM ỨNG	489.795.520		622.549.622	666.119.622	1.211.762.706	1.463.558.226	238.000.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			1.097.479.625	1.097.479.625	2.071.108.308	2.071.108.308		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	113.371.615		394.990.292	332.037.800	798.272.224	754.407.962	157.235.877	
154	CHI PHÍ SXKD DỎ DANG								
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	79.172.849.336		49.370.610		99.066.064		79.271.915.400	
213	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	90.000.000						90.000.000	
214	HAO MÒN TSCĐ		50.646.356.010		1.322.943.480		2.641.772.742		53.288.128.752
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	15.553.007.750						15.553.007.750	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	874.542.594		528.682.353	207.956.490	535.680.165	471.961.650	938.261.109	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	341.939.400		1.226.041.840	1.077.078.019	2.376.905.811	2.369.963.611	348.881.600	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		1.837.991.480	5.234.295.846	5.836.038.846	8.206.007.523	7.756.653.628		1.388.637.585
334	PHẢI TRẢ CNV		2.666.866.742	9.663.664.539	9.673.218.925	21.757.543.340	19.199.372.767		108.696.169
338	PHẢI TRẢ KHÁC		7.796.598.339	5.823.094.543	5.308.657.023	12.851.727.802	10.785.773.762		5.730.644.299
344	NHẬN KÝ CƯỚC KÝ QŨY		11.723.630.252	300.000.000	268.500.000	668.318.000	503.500.000		11.558.812.252
353	QŨY KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		11.590.605.396	894.592.000	12.949.000	4.799.018.666	40.189.000		6.831.775.730
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		2.482.100.569						2.482.100.569

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2025		SỐ PHÁT SINH 6T/2025		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			7.739.399.172	10.570.430.084	11.689.970.286	16.165.234.028		4.475.263.742
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			7.739.399.172	10.570.430.084	11.689.970.286	16.165.234.028		4.475.263.742
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		124.213.370		(36.095.377)		89.495.928		213.709.298
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		8.726.004.225						8.726.004.225
511	DOANH THU BÁN HÀNG			29.599.250.531	29.599.250.531	52.554.586.910	52.554.586.910		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			72.600.706	72.600.706	131.581.141	131.581.141		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1.277.748.303	1.277.748.303	2.581.996.912	2.581.996.912		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			6.363.303.103	6.363.303.103	12.778.028.909	12.778.028.909		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			14.561.470.166	14.561.470.166	23.586.943.769	23.586.943.769		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			22.176.338.681	22.176.338.681	38.906.835.753	38.906.835.753		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			4.086.564.847	4.086.564.847	8.339.592.561	8.339.592.561		
711	THU NHẬP KHÁC			30.497.259	30.497.259	31.551.823	31.551.823		
811	CHI PHÍ KHÁC								
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			707.757.729	707.757.729	1.118.815.936	1.118.815.936		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			37.441.747.668	37.441.747.668	64.407.690.160	64.407.690.160		
	TỔNG CỘNG	151.450.761.492	151.450.761.492	274.334.774.677	274.334.774.677	461.490.114.298	461.490.114.298	148.660.167.730	148.660.167.730

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Cuối kỳ

48.947.639

Đầu năm

30.549.871

Tiền gửi ngân hàng	6.951.421.165	10.705.615.891
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	4.738.186.337	8.825.922.656
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 (B Nguyễn Kim)	907.465.639	906.290.780
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.252.494.168	871.217.243
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	37.502.489	92.299.870
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.772.532	9.885.342
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	18.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM (HDB)		2.000.000.000
Cộng	25.000.368.804	16.736.165.762
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	24.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	19.000.000.000	24.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)		
Cộng	19.000.000.000	24.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác	752.772.316	1.133.595.225
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	27.731.869	39.751.657
- Các khoản tạm ứng nhân viên	238.000.000	489.795.520
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	170.761.644	283.887.671
- Phải thu thuế TNCN		143.356.050
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	136.578.725	
- Khác	179.700.078	176.804.327
Phải thu khách hàng	7.777.503.549	13.715.278.861
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	847.473.510	500.970.196
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	5.864.300.672	11.087.112.079
- Phải thu Trung tâm Điện tử Nhật Tảo	140.583.427	96.424.995
- Phải thu BQLVH, Kios Phường 6, Chợ đêm	841.377.940	41.856.602
- Phải thu Công ty TNHH ĐTPT Phú Khang		443.444.388
- Phải thu Công ty TNHH XD DV TM Ngọc Bảo		156.607.000
- Phải thu Công ty TNHH MTV DVCI Quận 8		552.060.000
- Phải thu Công an Quận 10		239.672.710
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn		177.774.000
- Các khách hàng khác	83.768.000	419.356.891
Trả trước cho người bán	348.881.600	346.439.400
Cộng	8.879.157.465	15.195.313.486
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	157.235.877	113.371.615
Cộng	157.235.877	113.371.615
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí đồng phục cho nhân viên		145.602.111
- Các khoản chi trả khác	124.262.017	222.421.970
- Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	18.899.079	
Cộng	143.161.096	368.024.081
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	408.182.259	100.701.680
- Chi phí đầu tư chợ đêm Hồ Thị Kỷ	405.816.833	405.816.833
Cộng	813.999.092	506.518.513
6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	46.678.755.786	2.394.965.185	0	79.172.849.336
- Mua trong kỳ			99.066.064		99.066.064
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	46.678.755.786	2.494.031.249	0	79.271.915.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.871.531.191	24.730.758.666	2.199.562.628	0	43.801.852.485
- Khấu hao trong kỳ	540.765.156	2.016.202.128	69.805.458		2.626.772.742
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	17.412.296.347	26.746.960.794	2.269.368.086	0	46.428.625.227
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	13.227.597.174	21.947.997.120	195.402.557	0	35.370.996.851
- Tại ngày cuối kỳ	12.686.832.018	19.931.794.992	224.663.163	0	32.843.290.173

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				90.000.000		90.000.000
Số dư đầu kỳ				90.000.000		90.000.000
- Mua trong kỳ						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ				90.000.000		90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				17.500.000		17.500.000
Số dư đầu kỳ				17.500.000		17.500.000
- Khấu hao trong kỳ				15.000.000		15.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				32.500.000		32.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ				72.500.000		72.500.000
- Tại ngày cuối kỳ				57.500.000		57.500.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	15.553.007.750	-	-	15.553.007.750
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.553.007.750			15.553.007.750
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.827.003.525	-	-	6.827.003.525
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.827.003.525			6.827.003.525
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8.726.004.225			8.726.004.225
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.726.004.225			8.726.004.225
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán		4.500.000
Người mua trả tiền trước	215.735.563	268.184.724
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	210.000.000	210.000.000
- Khách hàng khác	5.735.563	58.184.724
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.388.637.585	1.837.991.480
- Thuế GTGT	723.140.425	951.487.564
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	665.287.162	732.454.309
- Thuế Thu nhập cá nhân	209.998	154.049.607
Phải trả công nhân viên	108.696.169	2.666.866.742
- Lương công nhân viên	17.529.483	1.759.251.221
- Lương viên chức quản lý	91.166.686	907.615.521
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.763.586.490	7.808.402.666
- Kinh phí công đoàn		
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	424.661.155	864.008.128
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	298.423.012	298.423.012
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.912.239.478	1.391.313.129
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	262.154.187	607.136.642
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.409.938.465	1.011.830.207
- Nhà vệ sinh	256.054.834	256.054.834
- Tiền lương còn lại từ năm 2024 về trước của Kiểm soát viên	36.972.646	
- Thu tiền thuê nhà SXKD, SHNN	719.602.894	1.657.177.777
- Các khoản phải trả khác	443.539.819	1.722.458.937
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.831.775.730	11.590.605.396
- Quỹ khen thưởng phúc lợi của nhân viên	6.170.523.809	10.686.713.475
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	661.251.921	903.891.921
Cộng	14.308.431.537	24.176.551.008
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	11.558.812.252	11.723.630.252
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.482.100.569	2.482.100.569
Cộng	14.040.912.821	14.205.730.821

11- Vốn chủ sở hữu								
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG	
A	1	2	3	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			8.038.942.362	0	0	61.895.337.471	
- Lãi trong năm trước					9.344.699.834		9.344.699.834	
- Giảm vốn trong năm trước				8.038.942.362			8.038.942.362	

- Trích lập các quỹ					9.344.699.834		9.344.699.834
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109	0	0	0	0	0	53.856.395.109
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109	0	0	0	0	0	53.856.395.109
Tăng năm nay							0
- Lãi trong năm nay					4.475.263.742		4.475.263.742
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109	0	0	4.475.263.742	0	0	58.331.658.851

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	53.856.395.109	53.856.395.109
	-	-
	53.856.395.109	53.856.395.109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	213.709.298	124.213.370
	8.726.004.225	8.726.004.225
	8.939.713.523	8.850.217.595

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.554.586.910	47.664.406.015
Trong đó :		
Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	25.020.965.713	22.712.292.508
Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	14.175.415.583	11.643.247.361
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	3.982.907.606	4.025.922.233
Doanh thu cho thuê mặt bằng	81.818.184	81.818.184
Doanh thu Vận hành nhà cao tầng, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	8.524.842.943	7.647.881.499
Doanh thu công trình xây dựng	483.937.404	1.266.708.904
Doanh thu khác		4.444.444
Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim)	284.699.477	282.090.882
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.554.586.910	47.664.406.015
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	23.874.916.628	20.692.604.166
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	3.356.164.444	2.801.866.316
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	2.166.350.415	2.513.012.984
Giá vốn cho thuê mặt bằng		
Giá vốn Vận hành nhà cao tầng, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	8.949.729.607	7.483.112.770
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	274.975.182	440.273.828
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim)	284.699.477	282.090.882
Cộng	38.906.835.753	34.212.960.946
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.581.141	(290.530.061)
Cộng	131.581.141	(290.530.061)
4- Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.181.217.393	3.197.101.439

Chi phí đồ dùng văn phòng	308.941.498	186.819.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.194.686	558.427.758
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.093.904	2.662.430.607
Chi phí bằng tiền khác	608.356.962	1.208.524.795
Cộng	8.216.804.443	7.817.304.567
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	31.551.823	167.332.835
Cộng	31.551.823	167.332.835
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản chậm nộp thuế		316.655
Cộng	-	316.655
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.594.079.678	5.510.626.621
Các khoản chi phí không được trừ	0	316.655
+ Các khoản chi phí không được trừ	0	316.655
Thu nhập tính thuế	5.594.079.678	5.510.943.276
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.118.815.936	1.102.188.655
Chi phí thuế TNDN do hoàn nhập quỹ KHCN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.118.815.936	1.102.188.655
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.107.657.456	3.807.357.347
- Chi phí nhân công	19.286.149.757	16.044.990.895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.772.742	2.565.282.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.439.278.021	11.050.619.460
- Chi phí khác bằng tiền	8.648.782.220	8.562.331.656
Cộng	47.123.640.196	42.030.582.168

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Lâm Thị Tuyết Nhung

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2025



Giám đốc

Nguyễn Văn Thảo

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ sở hữu : ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty : CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
6 THÁNG NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong 6T/2025	Số phát sinh đã nộp trong Quý 6T/2025	Số còn phải nộp chuyển qua Quý sau
A	B	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	Thuế	1.837.991.480	4.746.001.949	5.195.355.844	1.388.637.585
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	951.487.564	3.381.159.061	3.609.506.200	723.140.425
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.454.309	1.118.815.936	1.185.983.083	665.287.162
3	Thuế nhà đất	-	54.452.702	54.452.702	-
4	Các khoản thuế khác	154.049.607	191.574.250	345.413.859	209.998
	- Thuế thu nhập cá nhân	154.049.607	191.574.250	345.413.859	209.998
	- Các loại thuế khác				-
II	Các khoản phải nộp khác	-	1.739.054.480	1.739.054.480	-
1	Lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
2	Nộp trả ngân sách Quận	-			-
3	Các khoản phải nộp khác (Tiền nhà SHNN)	-			-
4	Tiền thuê đất	-	1.735.054.480	1.735.054.480	-
	TỔNG CỘNG	1.837.991.480	6.485.056.429	6.934.410.324	1.388.637.585

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG NĂM 2025

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	5.809.244.886	366.333.494
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		1.421.281.668
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		1.455.442.884
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			1.837.991.480	3.230.267.563
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	6.485.056.429	6.502.222.226
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	6.485.056.429	6.502.222.226
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	6.934.410.324	8.154.602.639
- Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau		D (đồng)	1.388.637.585	1.577.887.150
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	19.053.769.757	16.035.582.607
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	278	282
14. Tiền lương bình quân người/tháng		P (đồng)	11.429.976	9.477.295

Tp.HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo